

Số: 23/QĐ-TTKHCNCĐS

An Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
6 tháng năm 2025 của Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-SKHCN ngày 05/6/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh về ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2025 của Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số (Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính – Tổng Hợp, Trưởng các phòng thuộc Trung tâm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ sở;
- Cổng TTĐT TTKHCNCĐS;
- Lưu: VT.



Trần Trường Giang

An Giang, ngày 02 tháng 07 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
6 tháng năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2025 như sau:

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp kinh tế				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.574.847.238	3.895.335.487	30,98	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	900.000.000	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	900.000.000	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	11.670.000.000	3.890.488.249	33,34	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.314.000.000	1.936.446.132		
	Chi con người và hoạt động	4.230.000.000	1.936.446.132	45,78	
	Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	84.000.000	-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.356.000.000	1.954.042.117	26,56	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi sự nghiệp tài chính và khác	4.847.238	4.847.238		
11,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.847.238	4.847.238		
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				

5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				

9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Thủ trưởng đơn vị



Trần Trường Giang

Người ký: Huỳnh Lữ Ngọc Thắm
Ngày ký: 30/06/2025 21:26:36
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 417

Đơn vị: Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số

Mã ĐVQHNS: 1136313

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước, chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	085	00000	0	0	970.000.000	970.000.000	970.000.000	0	0	0	0	0	970.000.000
12	314	00000	0	1.674.064.550	7.356.000.000	7.356.000.000	7.356.000.000	1.954.042.117	1.954.042.117	0	0	0	5.401.957.883
12	428	00000	0	4.847.238	4.847.238	4.847.238	4.847.238	4.847.238	4.847.238	0	0	0	0
13	314	00000	0	472.716.820	4.230.000.000	4.230.000.000	4.230.000.000	1.936.446.132	1.936.446.132	0	0	0	2.293.553.868
14	314	00000	0	0	84.000.000	84.000.000	84.000.000	0	0	0	0	0	84.000.000
Cộng:			0	2.151.628.608	12.644.847.238	12.644.847.238	12.644.847.238	3.895.335.487	3.895.335.487	0	0	0	8.749.511.751
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy Doan Thi Huong

Người ký: **Tham Huynh Lu Ngoc**
 Ngày ký: **30/06/2025 21:26:36**
 Chữ ký: **Ký toàn quyền**
 Đơn vị: **Phòng Giao dịch số 8 - Khu vực Nhà nước Khu vực XIX**

Người ký: Đặng Thị Ngọc Bích
Ngày ký: 30/06/2023 19:04:17
Đơn vị: Trường đại học Khoa học, Công nghệ và Chuyên đổi số

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 30/06/2025 (9:10:22)
Đơn vị: Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số

Tham Huynh Lu Ngoc

Đặng Thị Ngọc Bích

Trần Trường Giang

Người ký: Huỳnh Lữ Ngọc Thẩm
Ngày ký: 30/06/2025 18:09:50
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 8 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX
Nơi đứng: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã chương: 417
Đơn vị: Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số
Mã ĐVQHNS: 1136313
Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	314	6051	00000	0	0	4.504.212	4.504.212	4.504.212	4.504.212
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	314	6105	00000	0	0	3.147.300	3.147.300	3.147.300	3.147.300
Tiền điện	12	314	6501	00000	0	0	121.508.410	121.508.410	121.508.410	121.508.410
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	12	314	6605	00000	0	0	1.635.977.750	1.635.977.750	1.635.977.750	1.635.977.750
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12	314	6608	00000	0	0	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	314	7012	00000	0	0	38.283.016	38.283.016	38.283.016	38.283.016
Chi khác	12	314	7049	00000	0	0	148.271.429	148.271.429	148.271.429	148.271.429
Tiền điện	12	428	6501	00000	0	0	2.702.238	2.702.238	2.702.238	2.702.238
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	12	428	6605	00000	0	0	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
Lương theo ngạch, bậc	13	314	6001	00000	0	0	829.567.666	829.567.666	829.567.666	829.567.666
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	314	6051	00000	0	0	468.043.053	468.043.053	468.043.053	468.043.053
Phụ cấp chức vụ	13	314	6101	00000	0	0	33.718.230	33.718.230	33.718.230	33.718.230
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	314	6105	00000	0	0	10.712.946	10.712.946	10.712.946	10.712.946
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	314	6113	00000	0	0	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
Chi khác	13	314	6299	00000	0	0	1.514.200	1.514.200	1.514.200	1.514.200

Bảo hiểm xã hội	13	314	6301	00000	0	0	226.396.800	226.396.800	226.396.800	226.396.800
Bảo hiểm y tế	13	314	6302	00000	0	0	38.810.880	38.810.880	38.810.880	38.810.880
Kinh phí công đoàn	13	314	6303	00000	0	0	7.264.584	7.264.584	7.264.584	7.264.584
Bảo hiểm thất nghiệp	13	314	6304	00000	0	0	12.057.048	12.057.048	12.057.048	12.057.048
Tiền nước	13	314	6502	00000	0	0	1.593.880	1.593.880	1.593.880	1.593.880
Văn phòng phẩm	13	314	6551	00000	0	0	6.074.491	6.074.491	6.074.491	6.074.491
Vật tư văn phòng khác	13	314	6599	00000	0	0	6.034.920	6.034.920	6.034.920	6.034.920
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao đường điện thoại, fax	13	314	6601	00000	0	0	748.882	748.882	748.882	748.882
Cước phí bưu chính	13	314	6603	00000	0	0	372.389	372.389	372.389	372.389
Khác	13	314	6649	00000	0	0	2.134.000	2.134.000	2.134.000	2.134.000
Chi phí thuế mướn khác	13	314	6799	00000	0	0	6.634.000	6.634.000	6.634.000	6.634.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	314	6912	00000	0	0	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	314	7053	00000	0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
Chi các khoản khác	13	314	7799	00000	0	0	9.141.013	9.141.013	9.141.013	9.141.013
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	314	7951	00000	217.407.150	217.407.150	0	0	217.407.150	217.407.150
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	314	7952	00000	33.000.000	33.000.000	0	0	33.000.000	33.000.000
Phản KBNN ghi:				Cộng:	250.407.150	250.407.150	3.644.928.337	3.644.928.337	3.895.335.487	3.895.335.487

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phản KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Thuy Doan Thi Huong

Người ký: Thuy Doan Thi Huong
Ngày ký: 30/05/2023 15:00:30
Chức danh: Giám đốc điều hành
Đơn vị: Phòng Quản lý chất lượng và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Tham Huynh Lu Ngoc

Người ký: Tham Huynh Lu Ngoc
Ngày ký: 30/05/2023 15:00:30
Chức danh: Giám đốc điều hành
Đơn vị: Phòng Quản lý chất lượng và Môi trường

Đặng Thị Ngọc Bích

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 30/05/2023 15:00:30
Chức danh: Giám đốc điều hành
Đơn vị: Phòng Quản lý chất lượng và Môi trường

Trần Trường Giang